

Số: 21 /2017/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 20 tháng 7 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường**  
**đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương như sau:

1. Mức thu:

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	55.000
2	Quặng nhôm, Quặng bô-xít ( <i>boxite</i> )	Tấn	30.000
3	Quặng đồng, Quặng ni-ken ( <i>niken</i> )	Tấn	55.000

4	Quặng cô-ban, ( <i>coban</i> ), Quặng mô-lip-đen ( <i>molipden</i> ), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê ( <i>magie</i> ), Quặng va-na-đi ( <i>vanadi</i> )	Tấn	250.000
5	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	28.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ ( <i>granit, gabro, đá hoa, bazan</i> )	m <sup>3</sup>	65.000
2	Đá Block	m <sup>3</sup>	83.000
3	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	6.000
4	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	4.500
5	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng ( <i>laterit, puzolan</i> ), khoáng chất công nghiệp ( <i>barit, fluorit, bentônít và các loại khoáng chất khác</i> )	Tấn	3.000
6	Cát vàng	m <sup>3</sup>	5.000
7	Cát trắng	m <sup>3</sup>	7.000
8	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	4.000
9	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	2.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.000
11	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	3.000
12	Cao lanh, phen - sò - phát ( <i>fenspat</i> )	m <sup>3</sup>	7.000
13	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	2.000
14	Sét chịu lửa	Tấn	28.000
15	Đô-lômít ( <i>dolomite</i> ), quắc-zít ( <i>quartzite</i> ), talc, diatomit	Tấn	28.000
16	Mi-ca ( <i>mica</i> ), thạch anh kỹ thuật	Tấn	28.000
17	Pi-rít ( <i>pirite</i> ), phốt-pho-rít ( <i>phosphorite</i> )	Tấn	28.000
18	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	3.000
19	A-pa-tít ( <i>apatit</i> ), séc-păng-tin ( <i>secpentin</i> ), graphit, sericit	Tấn	5.000
20	Than các loại	Tấn	9.000
21	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	28.000

\* Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng nêu trên.

2. Thời gian thực hiện: Kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản quy định tại Mục 2 Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định số 31/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định điều chỉnh, bổ sung mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận :**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VB);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch HĐND, UBND tỉnh;
- Trưởng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Báo Hải Dương, Công báo tỉnh;
- Lưu V, Thư (100b)

(để báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Dương Thái**

